

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ  
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

---

Tháng 8 năm 2015



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Ủy viên
Ông Đào Thanh Liêm	Ủy viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ  
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**  
Số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Nguyễn Trọng Thủy**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Số: 137 /2015/BCTC-VAHP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/8/2015, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2013-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2015

**Vũ Hoài Nam**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2013-055-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Dạng đầy đủ)  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>45.856.001.189</b>	<b>67.610.990.328</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.454.389.403</b>	<b>35.037.052.789</b>
1. Tiền	111	05	9.454.389.403	35.037.052.789
<b>III- Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>13.305.847.978</b>	<b>20.518.286.421</b>
1. Phải thu khách hàng	131		10.805.541.259	13.639.280.039
2. Trả trước cho người bán	132		637.580.000	4.124.552.738
5. Các khoản phải thu khác	135	06	1.862.726.719	2.754.453.644
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>20.566.979.404</b>	<b>10.449.413.950</b>
1. Hàng tồn kho	141	07	20.566.979.404	10.449.413.950
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.528.784.404</b>	<b>1.606.237.168</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		468.970.824	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	08	1.296.308.780	1.337.598.668
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	09	763.504.800	268.638.500
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>70.968.348.935</b>	<b>65.700.525.876</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218	10	173.883.827	173.883.827
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(173.883.827)	(173.883.827)
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>55.762.362.050</b>	<b>52.802.742.135</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	54.525.415.091	51.678.785.598
- Nguyên giá	222		107.203.819.752	100.809.641.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.678.404.661)	(49.130.855.801)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	1.236.946.959	1.123.956.537
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>4.917.752.712</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	14	-	(82.247.288)
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.205.986.885</b>	<b>7.980.031.029</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	10.198.486.885	7.972.531.029
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.500.000	7.500.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>116.824.350.124</b>	<b>133.311.516.204</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 (Dạng đầy đủ)  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>31.162.639.732</b>	<b>48.756.002.092</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30.988.399.732</b>	<b>48.586.012.092</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	8.300.000.000
2. Phải trả người bán	312		16.342.082.264	24.843.927.012
3. Người mua trả tiền trước	313		10.603.578.113	10.406.707.130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	578.352	153.561.668
5. Phải trả người lao động	315		2.659.293.143	3.579.923.840
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	841.444.161	966.602.743
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		541.423.699	335.289.699
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>174.240.000</b>	<b>169.990.000</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		174.240.000	169.990.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>85.661.710.392</b>	<b>84.555.514.112</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>85.661.710.392</b>	<b>84.555.514.112</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	6.024.502.460	6.024.502.460
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	15.013.122.301	15.013.122.301
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	3.684.066.865	3.684.066.865
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	5.260.018.766	4.153.822.486
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>116.824.350.124</b>	<b>133.311.516.204</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01a - DN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		174.240.000	169.990.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)		315.970.000	316.680.000

Người lập biểu


Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Kim Anh



Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thủy



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Dạng đầy đủ)  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Mẫu số B 02a - DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	100.446.193.189	138.787.267.021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		100.446.193.189	138.787.267.021
4. Giá vốn hàng bán	11	20	92.678.042.398	134.231.328.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.768.150.791	4.555.938.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	35.903.803	26.664.603
7. Chi phí tài chính	22	22	(50.025.066)	461.067.099
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		32.222.222	66.777.780
8. Chi phí bán hàng	24		1.801.409.544	1.437.025.033
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.192.947.369	4.125.270.763
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.859.722.747	(1.440.759.853)
11. Thu nhập khác	31	23	-	635.010.000
12. Chi phí khác	32	23	9.123.924	578.548.415
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	(9.123.924)	56.461.585
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.850.598.823	(1.384.298.268)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	244.402.543	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.606.196.280	(1.384.298.268)
18. Lãi trên cổ phiếu	70	26	288	(249)

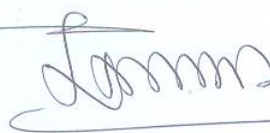
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2015  
 Tổng Giám đốc



Phạm Kim Anh



Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thủy




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Dạng đầy đủ)  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

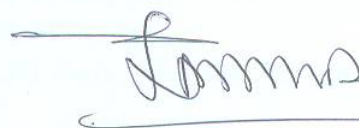
Mẫu số B 03a - DN  
 Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1.850.598.823</b>	<b>(1.384.298.268)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02	11	3.547.548.860	3.825.146.957
- Các khoản dự phòng	03	14	(82.247.288)	110.512.146
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(35.903.803)	14.039.345
- Chi phí lãi vay	06	22	32.222.222	66.777.780
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>5.312.218.814</b>	<b>2.632.177.960</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.220.321.259	(3.514.736.522)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.671.465.687)	(5.301.258.192)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.936.929.343)	7.304.415.319
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.136.355.163	1.194.242.584
- Tiền lãi vay đã trả	13	22	(32.222.222)	(66.777.780)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(40.685.922)	(304.597.185)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		495.492.658	10.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(293.866.000)	(166.882.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(10.810.781.280)</b>	<b>1.776.593.384</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(6.507.785.909)	(1.504.189.847)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	635.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	35.903.803	26.664.603
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6.471.882.106)</b>	<b>(842.525.244)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.500.000.000	3.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.800.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8.300.000.000)</b>	<b>(3.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(25.582.663.386)</b>	<b>(2.065.931.860)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>05</b>	<b>35.037.052.789</b>	<b>5.546.328.430</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>05</b>	<b>9.454.389.403</b>	<b>3.480.396.570</b>


Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu:  Phạm Kim Anh

Kế toán trưởng:  Phạm Thị Ngọc Anh

Tổng Giám đốc:  Nguyễn Trọng Thủy





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

***Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 020300035 ngày 25/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ hai ngày 26/02/2001, lần thứ ba ngày 23/4/2002, lần thứ tư ngày 09/6/2004, lần thứ năm ngày 27/12/2004, lần thứ sáu ngày 09/11/2005, lần thứ bảy ngày 15/01/2008, lần thứ tám ngày 05/10/2009, lần thứ chín ngày 22/3/2011, lần thứ mười ngày 25/4/2012, lần thứ mười một ngày 13/3/2013, lần thứ mười hai ngày 08/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

***Ngành nghề kinh doanh***

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Gia công cơ khí;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây, gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành Phố Hải Phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 là một giai đoạn hoạt động của năm tài chính 2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Số dự phòng Công ty đã trích lập lũy kế đến ngày 30/6/2015 là 173.883.827 VND.

Một số khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc Công ty đánh giá có khả năng thu hồi dần được trong tương lai gần nên Công ty không trích lập dự phòng. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn, hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

**4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	10

**4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí mở rộng sản xuất, chi phí đóng mới xà lan, tàu và chi phí sửa chữa đột xuất hoặc định kỳ của các tàu vận tải chưa hoàn thành tại 30/6/2015, được ghi nhận theo giá gốc.

**4.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công ty con là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (chiếm 100% vốn điều lệ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

**4.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

#### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa định kỳ tài sản và chi phí khác:

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 24 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định phát sinh 05 năm một lần và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 đến 60 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí khác được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

#### **4.9 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 14 số 77/2015/BB-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2015. Theo đó, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 500.000.000 VND.

#### **4.10 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với thông báo lãi hàng tháng của ngân hàng.

#### **4.11 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính phản ánh số hoàn nhập dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4.12 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.13 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.14 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty góp 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng được coi là bên liên quan (công ty con) của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28.

**5. TIỀN**

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Tiền mặt	1.238.125.703	201.890.961
Tiền gửi ngân hàng	8.216.263.700	34.835.161.828
<b>Cộng</b>	<b><u>9.454.389.403</u></b>	<b><u>35.037.052.789</u></b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Phải thu bảo hiểm xã hội	95.417.586	122.263.301
Phải thu khác	385.901.985	224.493.745
Dư nợ tài khoản phải trả khác	1.381.407.148	2.407.696.598
<i>Về vận tải biển</i>	<i>113.922.892</i>	<i>844.131.859</i>
<i>Về vận tải thủy</i>	<i>1.213.849.916</i>	<i>1.523.468.978</i>
<i>Về vận tải bộ</i>	<i>-</i>	<i>69.421</i>
<i>Khác</i>	<i>53.634.340</i>	<i>40.026.340</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.862.726.719</u></b>	<b><u>2.754.453.644</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.536.928.677	2.682.912.606
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.208.870.107	5.858.854.883
Hàng hóa	9.821.180.620	1.907.646.461
<b>Cộng</b>	<b><u>20.566.979.404</u></b>	<b><u>10.449.413.950</u></b>

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	860.672.985	1.064.389.606
Thuế giá trị gia tăng	429.388.958	273.209.062
Thuế thu nhập cá nhân	5.888.837	-
Các khoản khác	358.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.296.308.780</u></b>	<b><u>1.337.598.668</u></b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Tạm ứng	760.504.800	265.638.500
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>763.504.800</u></b>	<b><u>268.638.500</u></b>

**10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải biển Sông Chanh	131.182.827	131.182.827
Phải thu dài hạn khác	42.701.000	42.701.000
<b>Cộng</b>	<b><u>173.883.827</u></b>	<b><u>173.883.827</u></b>



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ  
PETROLIMEX HẢI PHÒNG  
Số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MÃU SỐ B 09a - DN

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Số dư tại 01/01/2015	17.266.806.551	1.423.926.620	81.163.593.277	831.122.251	124.192.700	100.809.641.399	
Tăng trong kỳ	-	-	6.394.178.353	-	-	6.394.178.353	
Đầu tư xây dựng							
Giảm trong kỳ							
Số dư tại 30/6/2015	17.266.806.551	1.423.926.620	87.557.771.630	831.122.251	124.192.700	107.203.819.752	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>							
Số dư tại 01/01/2015	6.140.247.378	847.298.533	41.498.570.265	576.433.653	68.305.972	49.130.855.801	
Tăng trong kỳ	511.542.180	77.331.502	2.912.129.098	40.336.446	6.209.634	3.547.548.860	
Khấu hao trong kỳ							
Giảm trong kỳ							
Số dư tại 30/6/2015	6.651.789.558	924.630.035	44.410.699.363	616.770.099	74.515.606	52.678.404.661	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Số dư tại 01/01/2015	11.126.559.173	576.628.087	39.665.023.012	254.688.598	55.886.728	51.678.785.598	
Số dư tại 30/6/2015	10.615.016.993	499.296.585	43.147.072.267	214.352.152	49.677.094	54.525.415.091	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2015 là 7.389.607.737 VND (tại 01/01/2015 là 7.261.503.512 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>1.123.956.537</b>
Tăng trong kỳ	11.713.010.254
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	6.394.178.353
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	4.362.311.019
Kết chuyển sang chi phí khác	764.403.597
Kết chuyển giảm khác	79.126.863
<b>Tại ngày 30 tháng 6 (*)</b>	<b>1.236.946.959</b>

(\*) Bao gồm:

	30/6/2015 VND
Chi phí đóng mới xà lan, tàu	256.302.560
Chi phí xây dựng triển đả	6.372.967
Chi phí mở rộng sản xuất Công ty	322.119.703
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	652.151.729
<b>Cộng</b>	<b>1.236.946.959</b>

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2015 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ (VND)	Số tiền đầu tư (VND)
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	100	100	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>				<b>5.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a - DN**  
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**14. DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	(82.247.288)
Trích lập dự phòng	-
Hoàn nhập dự phòng	82.247.288
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	10.031.130.090	7.759.282.140
Công cụ dụng cụ xuất dùng	157.296.068	194.485.118
Chi phí khác	10.060.727	18.763.771
<b>Cộng</b>	<b>10.198.486.885</b>	<b>7.972.531.029</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	578.352	147.645.194
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.916.474
<b>Cộng</b>	<b>578.352</b>	<b>153.561.668</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	92.616.995	309.280.672
Bảo hiểm y tế	10.772.422	6.064.003
Bảo hiểm thất nghiệp	10.960.691	8.637.001
Các khoản phải trả khác	666.033.245	421.630.610
Phải trả lương khối gián tiếp	226.531.701	9
Cổ tức Tập đoàn trả cho CBCNV	126.005.178	126.005.178
Phải trả về cổ tức	99.115.410	99.115.410
Phải trả khác	214.380.956	196.510.013
Dư có tài khoản phải thu khác	61.060.808	220.990.457
<b>Cộng</b>	<b>841.444.161</b>	<b>966.602.743</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	15.013.122.301	3.684.066.865	632.418.938
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	3.521.403.548
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>6.024.502.460</b>	<b>15.013.122.301</b>	<b>3.684.066.865</b>	<b>4.153.822.486</b>
Số dư đầu kỳ này	55.680.000.000	6.024.502.460	15.013.122.301	3.684.066.865	4.153.822.486
Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	1.606.196.280
Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	500.000.000
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>6.024.502.460</b>	<b>15.013.122.301</b>	<b>3.684.066.865</b>	<b>5.260.018.766</b>

**CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Đơn vị tính: VND			
	30/6/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Vốn góp của cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
<b>Cộng</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tại ngày 01/01	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6	55.680.000.000	55.680.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**CỔ PHIẾU**

	30/6/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	4.153.822.486	632.418.938
Tăng trong kỳ	1.606.196.280	(1.384.298.268)
Lợi nhuận trong kỳ	1.606.196.280	(1.384.298.268)
Giảm trong kỳ	500.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	500.000.000	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>5.260.018.766</b>	<b>(751.879.330)</b>

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	66.032.694.614	90.516.616.768
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.413.498.575	48.270.650.253
<b>Cộng</b>	<b>100.446.193.189</b>	<b>138.787.267.021</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	62.567.378.736	88.596.635.230
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.110.663.662	45.634.693.352
<b>Cộng</b>	<b>92.678.042.398</b>	<b>134.231.328.582</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi	35.903.803	26.664.603
<b>Cộng</b>	<b>35.903.803</b>	<b>26.664.603</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền vay	32.222.222	66.777.780
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	414.960.000
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(82.247.288)	(20.670.681)
<b>Cộng</b>	<b>(50.025.066)</b>	<b>461.067.099</b>

**23. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	635.000.000
Thu khác	-	10.000
<b>Thu nhập khác (1)</b>	<b>-</b>	<b>635.010.000</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	260.743.948
Truy thu thuế, phạt thuế	9.123.924	-
Chi khác	-	317.804.467
<b>Chi phí khác (2)</b>	<b>9.123.924</b>	<b>578.548.415</b>
<b>Lợi nhuận khác (3)=(1)-(2)</b>	<b>(9.123.924)</b>	<b>56.461.585</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.643.189.000	25.596.359.907
Chi phí nhân công	10.024.676.527	11.349.769.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.547.548.860	3.825.146.957
Chi phí dự phòng	-	131.182.827
Chi phí khác	11.239.621.412	10.692.546.211
<b>Cộng</b>	<b>40.455.035.799</b>	<b>51.595.004.917</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a - DN**  
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	1.850.598.823
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>113.343.924</i>
Truy thu thuế, phạt thuế	9.123.924
Phụ cấp Hội đồng quản trị	104.220.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	(853.022.098)
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	1.110.920.649
Thuế suất thuế TNDN (6)	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)*(6)</b>	<b>244.402.543</b>

**26. LÃI (CƠ BẢN/SUY GIẢM) TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.606.196.280	(1.384.298.268)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	1.606.196.280	(1.384.298.268)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	5.568.000	5.568.000
<b>Lãi (cơ bản/suy giảm) trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)</b>	<b>288</b>	<b>(249)</b>

**27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

**28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của thành viên chủ chốt	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2015 VND
Lương và thù lao của HĐQT, Ban Giám đốc	578.588.600	608.083.000
Lương và thù lao của Ban kiểm soát	197.470.000	214.168.000
<b>Cộng</b>	<b>776.058.600</b>	<b>822.251.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Số dư với các bên liên quan	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng</b>		
Trả trước tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	191.152.738
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.265.327.983	-
Đầu tư góp vốn	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex</b>		
Vốn góp	28.396.800.000	28.396.800.000
<b>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>		
Phải thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	1.406.615.715	4.783.444.859
<b>Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
<b>Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng</b>		
Bán hàng hóa, dịch vụ (giá trị bao gồm cả thuế GTGT)	865.853.327	625.043.331
Bù trừ tiền mua và bán hàng hóa, dịch vụ	865.853.327	1.126.812.947
Bổ sung quỹ phúc lợi, khen thưởng cho công ty con	-	73.500.000
Mua hàng hóa, dịch vụ (giá trị bao gồm cả thuế GTGT)	9.265.329.455	1.862.538.792
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	6.859.003.438	632.774.022
Phải thu tiền công đoàn	83.991.969	-
Bù trừ tiền mua hàng hóa, dịch vụ phải trả và tiền công đoàn phải thu	83.991.969	-
<b>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa, dịch vụ (giá trị bao gồm cả thuế GTGT)	14.573.160.335	29.704.112.171
Bù trừ tiền mua và bán hàng hóa, dịch vụ	345.696.824	1.198.621.812
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	17.604.292.655	26.736.748.594
Mua hàng hóa, dịch vụ (giá trị bao gồm cả thuế GTGT)	345.696.824	1.198.621.812

**29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 04 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

**Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2015**

	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
<b>Tài sản</b>					
Tài sản cố định	3.716.643.112	37.185.257.737	-	1.833.886.095	42.735.786.944
XDCB dở dang	-	618.760.453	-	-	618.760.453
Các khoản phải thu	4.781.964.965	7.078.051.104	1.089.700.281	66.000.000	13.015.716.350
Hàng tồn kho	9.821.180.620	1.536.928.677	9.205.959.597	2.910.510	20.566.979.404
Tài sản không phân bổ					39.887.106.973
<b>Cộng</b>					<b>116.824.350.124</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	14.424.141.170	2.024.787.098	10.612.757.593	-	27.061.685.861
Nợ phải trả không phân bổ					4.100.953.871
<b>Cộng</b>					<b>31.162.639.732</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a - DN**  
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015**

					Đơn vị tính: VND	
	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng	
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	52.804.271.652	33.983.542.063	-	429.956.512	87.217.770.227	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	13.228.422.962	-	-	-	13.228.422.962	
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>66.032.694.614</b>	<b>33.983.542.063</b>	<b>-</b>	<b>429.956.512</b>	<b>100.446.193.189</b>	
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Kết quả bộ phận	1.206.796.376	503.357.915	-	63.639.587	1.773.793.878	
Lãi tiền gửi					35.903.803	
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động SXKD					40.902.142	
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(244.402.543)	
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>					<b>1.606.197.280</b>	

**Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2014**

					Đơn vị tính: VND	
	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng	
<b>Tài sản</b>						
Tài sản cố định	4.196.685.080	37.735.562.277	-	2.046.671.235	43.978.918.592	
XDCB dở dang	-	846.458.111	-	-	846.458.111	
Các khoản phải thu	3.982.015.704	16.442.296.414	4.430.887.655	4.341.912.728	29.197.112.501	
Hàng tồn kho	7.426.466.588	1.603.112.481	7.848.579.793	2.910.510	16.881.069.372	
Tài sản không phân bổ					26.863.392.248	
<b>Cộng</b>					<b>117.766.950.824</b>	
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	14.921.988.156	3.958.189.721	13.378.800.395	-	32.258.978.272	
Nợ phải trả không phân bổ					5.858.160.256	
<b>Cộng</b>					<b>38.117.138.528</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a - DN**  
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**

	Đơn vị tính: VND				
	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	67.782.741.568	47.993.219.241	-	277.431.012	116.053.391.821
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	22.733.875.200	-	-	-	22.733.875.200
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>90.516.616.768</b>	<b>47.993.219.241</b>	<b>-</b>	<b>277.431.012</b>	<b>138.787.267.021</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Kết quả bộ phận	320.663.153	(1.367.642.289)	-	40.621.779	(1.006.357.357)
Lãi tiền gửi					26.664.603
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động SXKD					(404.605.514)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					-
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>					<b>(1.384.298.268)</b>

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.13.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	9.454.389.403	35.037.052.789
Phải thu khách hàng	10.805.541.259	13.639.280.039
Các khoản phải thu khác	562.785.812	437.973.912
<b>Cộng</b>	<b>20.822.716.474</b>	<b>49.114.306.740</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Vay và nợ	-	8.300.000.000
Phải trả người bán	16.342.082.264	24.843.927.012
Các khoản phải trả khác	534.342.174	626.665.030
<b>Cộng</b>	<b>16.876.424.438</b>	<b>33.770.592.042</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng Đồng Việt Nam.

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty không chịu rủi ro lãi suất do cuối kỳ không còn các khoản đi vay.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	300.000.000	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	188.712.283
Quá hạn từ 03 năm trở lên	409.634.916	251.888.445
<b>Cộng</b>	<b>709.634.916</b>	<b>440.600.728</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng một phần theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Một số khoản phải thu quá hạn thanh toán Công ty vẫn đang tiến hành thu nợ, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có khả năng thu hồi dần được trong tương lai gần nên Công ty không trích lập dự phòng. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>VND</u>
<b>Tại 30/6/2015</b>		
Phải trả người bán	16.342.082.264	-
Các khoản phải trả khác	360.102.174	174.240.000
<b>Cộng</b>	<b>16.702.184.438</b>	<b>174.240.000</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>		
Vay và nợ	8.300.000.000	-
Phải trả người bán	24.843.927.012	-
Các khoản phải trả khác	456.675.030	169.990.000
<b>Cộng</b>	<b>33.600.602.042</b>	<b>169.990.000</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu

Phạm Kim Anh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy